

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			246,788,954,807	453,054,456,221
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,277,448,210	378,294,390,696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,546,837,687	17,687,169,460
1. Tiền	111		8,546,837,687	17,687,169,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		864,311,178	248,721,934
1. Đầu tư ngắn hạn	121		864,311,178	248,721,934
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,551,268,283	95,261,141,778
1. Phải thu khách hàng	131		82,679,031,341	86,722,710,780
2. Trả trước cho người bán	132		9,648,069,907	7,274,773,928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		2,224,167,035	1,263,657,070
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		66,001,903,731	242,092,756,131
1. Hàng tồn kho	141		75,296,202,753	251,387,055,153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-9,294,299,022	-9,294,299,022
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,313,127,331	23,004,601,393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100,015,803	44,330,488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,337,803,456	22,217,979,018
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,004,128	3,004,128
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		872,303,944	739,287,759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,511,506,597	74,760,065,525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		906,104,182	913,082,262
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3,200,238,970	3,200,238,970
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		425,384,778	432,362,858
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-2,719,519,566	-2,719,519,566
II. Tài sản cố định	220		46,291,247,933	46,559,895,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,974,323,791	7,191,035,584
- Nguyên giá	222		11,931,495,495	11,931,495,495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4,957,171,704	-4,740,459,911
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		39,185,632,837	39,280,711,380
- Nguyên giá	228		39,185,632,837	39,280,711,380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		131,291,305	88,148,305
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27,030,000,000	27,030,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,000,000,000	24,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		284,154,482	257,087,994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		284,154,482	257,087,994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246,788,954,807	453,054,456,221
NGUỒN VỐN			246,788,954,807	453,054,456,221
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		117,443,093,220	327,802,788,025
I. Nợ ngắn hạn	310		114,978,619,893	325,364,358,887
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		55,221,815,204	240,647,135,312
2. Phải trả người bán	312		24,116,749,090	72,751,583,312
3. Người mua trả tiền trước	313		18,153,823,685	1,908,357,967
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5,953,403,182	1,268,471,752
5. Phải trả người lao động	315		9,041,461,076	5,641,762,472
6. Chi phí phải trả	316		850,768,150	1,337,437,236
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,640,599,506	1,809,610,836
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		2,464,473,327	2,438,429,138
1. Phải trả dài hạn người bán	331		121,938,617	118,487,828
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,307,032,746	2,284,439,346
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35,501,964	35,501,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

Mẫu số Q01d

8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,345,861,587	125,251,668,196
I. Vốn chủ sở hữu	410		129,345,861,587	125,251,668,196
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		98,465,620,000	98,465,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300,347,000	300,347,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-5,043,088
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,287,016,180	9,287,016,180
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,683,843,191	1,683,843,191
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,609,035,216	15,519,884,913
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246,788,954,807	453,054,456,221
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			20,008,560,253	20,008,560,253
1. Tài sản thuê ngoài	01			0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		20,008,560,253	20,008,560,253
5. Ngoại tệ các loại	05		4,846.56	9,269.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Ngư ời lập biểu

Kế toán tr ường

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mãi

Tr ần Nguyễn Hoàng Nam Thành

Huỳnh Tấn Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng

Tel: 05113835008 Fax: 3823306

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý 1. năm 2011

Mẫu số Q01d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		378,467,421,777	279,446,757,743	378,467,421,777	279,446,757,743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		378,467,421,777	279,446,757,743	378,467,421,777	279,446,757,743
4. Giá vốn hàng bán	11		352,235,381,847	259,826,079,128	352,235,381,847	259,826,079,128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,232,039,930	19,620,678,615	26,232,039,930	19,620,678,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,894,607,869	210,748,846	1,894,607,869	210,748,846
7. Chi phí tài chính	22		6,789,179,311	4,301,742,609	6,789,179,311	4,301,742,609
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,789,179,311	4,004,983,403	6,789,179,311	4,004,983,403
8. Chi phí bán hàng	24		13,488,045,102	7,718,999,420	13,488,045,102	7,718,999,420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,381,989,073	2,681,488,868	2,381,989,073	2,681,488,868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5,467,434,313	5,129,196,564	5,467,434,313	5,129,196,564
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		19,905,909	1,456,000	19,905,909	1,456,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(19,905,909)	(1,456,000)	(19,905,909)	(1,456,000)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,447,528,404	5,127,740,564	5,447,528,404	5,127,740,564
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,358,378,101	1,281,935,141	1,358,378,101	1,281,935,141
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,089,150,303	3,845,805,423	4,089,150,303	3,845,805,423
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2011
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mãi

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Huỳnh Tấn Quý

CÔNG TY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 16 Thái Phiên- Đà Nẵng

Tel: 05113821824 Fax: 05113 823306

Báo cáo tài chính**Quý 1 năm tài chính 2011****Mẫu số : Q-03d****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		473,422,657,504	311,065,340,737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(268,005,293,674)	(317,798,058,546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,870,647,048)	(4,027,651,778)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,262,328,690)	(3,812,649,066)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,232,183,240)	(8,203,837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		961,967,991	2563851903
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,448,870,899)	(3,184,801,637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176,565,301,944	(15,202,172,224)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(474,183,775)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95,078,543	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93,748,535	169,337,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(285,356,697)	169,337,319
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		223,972,847,948	240,085,739,575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(409,398,168,056)	(237,410,358,328)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185,425,320,108)	2,675,381,247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9,145,374,861)	(12,357,453,658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,687,169,460	15,642,633,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,043,088	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,546,837,687	3,285,180,159

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thành Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

5. Tiền	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Tiền mặt	551,446,524		820,198,972
Tiền gửi ngân hàng	7,995,391,163		16,866,970,488
Tiền đang chuyển			
Cộng	8,546,837,687	-	17,687,169,460
6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (HMC)	864,311,178		248,721,934
Đầu tư ngắn hạn khác			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng	864,311,178	-	248,721,934
7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Phải thu về cổ phần hóa			
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
Phải thu người lao động			
Phải thu khác	2,224,167,305		1,263,657,070
Cộng	2,224,167,305	-	1,263,657,070
8. Hàng tồn kho	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Hàng mua đang đi đường			
Nguyên liệu, vật liệu			
Công cụ dụng cụ			
Chi phí SX, KD dở dang			
Thành phẩm			
Hàng hóa	75,296,202,753		251,387,055,153
Hàng gửi đi bán			
Hàng hoá kho bảo thuế			
Hàng hoá bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	75,296,202,753	-	251,387,055,153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho 9,294,299,022

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1,337,803,456		22,217,979,018
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp			
Các khoản khác phải thu nhà nước	3,004,128		3,004,128
Cộng	1,340,807,584	-	22,220,983,146

10. Phải thu dài hạn nội bộ

	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Cho vay dài hạn nội bộ			
Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng	-	-	-

11. Phải thu dài hạn khác

	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Phải thu dài hạn khác	425,384,778		432,362,858
Cộng	425,384,778	-	432,362,858

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết (Cty CP thép MT)	24,000,000,000		24,000,000,000
Đầu tư trái phiếu			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Cho vay dài hạn			
Đầu tư dài hạn khác (CP Cty CP Gang thép Thái nguyên)	3,030,000,000		3,030,000,000
Cộng	27,030,000,000	-	27,030,000,000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
Chi phí thành lập doanh nghiệp			
Chi phí nguyên cứu có giá trị lớn			
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện			
Ghi nhận là TSCĐ vô hình			
Chi phí trả trước dài hạn	284,154,482		257,087,994
Cộng	284,154,482	-	257,087,994
16. Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Vay ngắn hạn	55,221,815,204		240,647,135,312
Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng	55,221,815,204	-	240,647,135,312
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	4,591,463,836		32,632,931
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,358,378,101		1,232,183,240
Thuế thu nhập cá nhân	3,561,245		3,655,581
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
Các loại thuế khác			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	5,953,403,182	-	1,268,471,752
18. Chi phí phải trả	31/3/2011		31/12/2010
	VND		VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Chi phí phải trả khác	850,768,150		1,337,437,236
Cộng	850,768,150	-	1,337,437,236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		3,350,530
Kinh phí công đoàn	60,974,400	82,143,702
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	890,000,000	760,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	689,625,106	964,116,604
Cộng	1,640,599,506	1,809,610,836
20. Phải trả dài hạn nội bộ	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
21. Vay và nợ dài hạn	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
a. Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng		
Vay đối tượng khác		
Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/2011	-	31/12/2010
VND	-	VND

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-	-
---	---

24. Nguồn kinh phí

31/3/2011	-	31/12/2010
VND	-	VND

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

25. Tài sản thuê ngoài

31/3/2011		31/12/2010
VND		VND

- (1) Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

(1) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quy 1 Năm 2011	Quy 1 Năm 2010
	VND	VND
Tổng d/ thu bán hàng và ccấp dịch vụ (theo bộ phận)	378,467,421,777	279,446,757,743
+ Khu vực Đà nẵng	182,955,139,568	157,200,506,334
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	142,776,475,814	89,736,060,443
+ Khu vực miền Bắc	13,081,050,590	20,733,392,391
+ Khu vực miền Nam	39,654,755,805	11,776,798,575
27. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
28. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và dịch vụ (theo bộ phận)	Quy 1 Năm 2011	Quy 1 Năm 2010
	VND	VND
	378,467,421,777	279,446,757,743
+ Khu vực Đà nẵng	182,955,139,568	157,200,506,334
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	142,776,475,814	89,736,060,443
+ Khu vực miền Bắc	13,081,050,590	20,733,392,391
+ Khu vực miền Nam	39,654,755,805	11,776,798,575
29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ (theo bộ phận)	Quy 1 Năm 2011	Quy 1 Năm 2010
	VND	VND
+ Khu vực Đà nẵng	162,913,372,711	141,606,067,814
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	137,951,173,920	86,824,890,708
+ Khu vực miền Bắc	12,921,279,870	20,095,515,730
+ Khu vực miền Nam	38,449,555,346	11,299,604,876
Cộng	352,235,381,847	259,826,079,128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính	Quy 1 Năm 2011		Quy 1 Năm 2010
	VND		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79,732,535		45,258,017
Lãi từ đầu tư chứng khoán			
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,016,000		
Lãi bán ngoại tệ			
Lãi chênh lệch tỷ giá			
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,800,859,334		165,490,829
Cộng	1,894,607,869	-	210,748,846
31. Chi phí hoạt động tài chính	Quy 1 Năm 2011		Quy 1 Năm 2010
	VND		VND
Lãi tiền vay	6,789,179,311		4,004,983,403
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
Hoàn nhập dự phòng			
Lỗ chênh lệch tỷ giá			296,759,206
Cộng	6,789,179,311	-	4,301,742,609
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quy 1 Năm 2011		Quy 1 Năm 2010
	VND		VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành Đ/chính cphí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	1,358,378,101		1,281,935,141
Cộng	1,358,378,101		1,281,935,141
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quy 1 Năm 2011		Quy 1 Năm 2010
	VND		VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quy 1 Năm 2011 VND	Quy 1 Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286,670,288	242,121,452
Chi phí mua hàng hóa	352,235,381,847	141,606,067,814
Chi phí nhân công	8,399,653,869	4,346,899,057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216,711,793	168,356,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,884,329,506	5,041,717,884
Chi phí khác bằng tiền	1,082,668,719	601,392,967
Cộng	368,105,416,022	152,006,556,102

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị thi công khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác :

- 1 Nhung khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực)
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Ngư ời lập biểu

Kế toán tr ưởng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2011
Tổng giám đốc

Nguy ễn Thị Mãi

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Huy ền Tấn Quế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

12. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	5,901,350,580	5,024,829,213	1,005,315,702	11,931,495,495
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	5,901,350,580	5,024,829,213	1,005,315,702	11,931,495,495
Khấu hao				
Số đầu năm	1,972,381,953	2,005,999,414	762,078,544	4,740,459,911
Khấu hao trong kỳ	82,953,144	105,600,827	28,157,822	216,711,793
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	2,055,335,097	2,111,600,241	790,236,366	4,957,171,704
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3,928,968,627	3,018,829,799	243,237,158	7,191,035,584
Số cuối kỳ	3,846,015,483	2,913,228,972	215,079,336	6,974,323,791

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 1,655,551,118
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,313,894,524
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng
 Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

13. TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	39,280,711,380	-	-	39,280,711,380
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	95,078,543	-	-	95,078,543
Số cuối năm	39,185,632,837	-	-	39,185,632,837
Khấu hao				
Số đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	39,280,711,380	-	-	39,280,711,380
Số cuối năm	39,185,632,837	-	-	39,185,632,837

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32,050,442,837
 * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
 * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
 * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:
 * Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

d
d

d

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	88,708,850,000	300,347,000	8,978,091,168	1,303,659,606	11,971,555,988	111,262,503,762
Tăng trong năm	9,756,770,000		308,925,012	380,183,585	15,519,884,913	25,965,763,510
Giảm trong năm					11,971,555,988	11,971,555,988
Số dư tại 31/12/2010	98,465,620,000	300,347,000	9,287,016,180	1,683,843,191	15,519,884,913	125,256,711,284
Số dư tại 01/01/2011	98,465,620,000	300,347,000	9,287,016,180	1,683,843,191	15,519,884,913	125,256,711,284
Tăng trong kỳ					4,089,150,303	4,089,150,303
Giảm trong kỳ						0
Số dư tại 31/03/2011	98,465,620,000	300,347,000	9,287,016,180	1,683,843,191	19,609,035,216	129,345,861,587

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công Ty Thép Việt Nam (82,95%)	81,674,240,000	81,674,240,000
Vốn góp của các đối tượng khác	16,791,380,000	16,791,380,000
Cộng	98,465,620,000	98,465,620,000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,846,562	9,846,562
- Cổ phiếu thường	9,846,562	9,846,562
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,846,562	9,846,562
- Cổ phiếu thường	9,846,562	9,846,562
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã tám lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.